

Bản án số: **32** /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 08/4/2021

V/v “*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* **Bà Huỳnh Thị Kim Phượng**

*Các Hội thẩm nhân dân:* **1. Ông Hồ Phi Công.**

**2. Ông Lữ Quốc Toàn.**

**- Thư ký phiên tòa:** **Bà Nguyễn Thị Kim Hương-** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** **Bà Nguyễn Thị Kim Huệ-** Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **441/TLST-HNGĐ** ngày 01 tháng 10 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **72/2021/QĐXXST-HNGĐ** ngày 16 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** **Bà Trần Quý P**, sinh năm 1963.( Có mặt)

Trú tại: tổ M, khu phố TP, phường TH, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có ông Ngô Văn D, sinh năm 1976. Trú tại: ấp B, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Thuộc Công ty Luật TNHH MTV B, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai.( Có mặt)

**\* Bị đơn:** **Ông Nguyễn Văn Th**, sinh năm 1959.(Có mặt)

Trú tại: ấp S, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1984.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1985.

- Chị Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1987.

- Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1994.

Cùng trú tại: tổ M, khu phố TP, phường TH, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

- Anh Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1989

Trú tại: ấp S, xã S, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

*(Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/07/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, ông Ngô Văn D người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Trần Quý P trình bày:**

Chính thức bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc có 05 con chung:

- Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1984.
- Nguyễn Thị Cẩm T, sinh năm 1985.
- Nguyễn Thị Cẩm V, sinh năm 1987.
- Nguyễn Hoàng T2, sinh năm 1989.
- Nguyễn Minh T1, sinh năm 1994.

Cuộc sống chung hạnh phúc, kinh tế ổn định. Đến năm 2011 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Th vô cớ thường xuyên kiểm chuyện và đánh đập bà, con đông kinh tế gia đình lại khó khăn, ông thu thiếu trách nhiệm gia đình, lại gia trưởng mọi chuyện trong gia đình tự ông quyết định và buộc bà cùng các con phải nghe theo. Trong năm 2011 bà và các con về Bình Dương sinh sống, vợ chồng ly thân từ thời gian đó. Nay bà nhận thấy không còn yêu thương ông Th nữa nên có yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Các cháu đã trưởng thành.
- Về tài sản chung gồm có:

Diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09**. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P. Diện tích đất này từ lúc vợ chồng ly thân từ năm 2011 cho đến nay bà quản lý, sử dụng.

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12**, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P. Diện tích đất này từ lúc vợ chồng ly thân từ năm 2011 cho đến nay ông Th quản lý, sử dụng.

Toàn bộ các diện tích đất trên tọa lạc tại xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Bà không tranh chấp cây trồng trên các thửa đất và sản lượng các bên thu hàng năm từ năm 2011 cho đến nay. Ngoài ra bà không tranh chấp tài sản nào khác.

Nguyễn vọng về tài sản bà yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung và yêu cầu được nhận tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**.

- Nợ chung: không có.

- Bà Trần Quý P yêu cầu ông Nguyễn Văn Th phải chịu phân nửa các chi phí tố tụng mà bà đã nộp là: **37.770.000đ : 2 = 18.885.000đ** ( Mười tám triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng)

Qua lời trình bày của Luật sư bà P không bổ sung gì thêm.

**\* Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn Th trình bày:**

Ông thống nhất theo lời khai bà Trần Quý P về thời gian chung sống, con chung và nợ chung.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn do trong sinh hoạt hàng ngày vợ chồng lời qua tiếng lại bà P có những lời lẽ xúc phạm ông và gia đình ông, vợ chồng không có sự tôn trọng lẫn nhau nên nhiều lúc ông nóng tính có đánh bà P. Từ năm 2011 cho đến nay bà P cùng các con về Bình Dương sinh sống, vợ chồng cũng không gặp nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay bà P có yêu cầu ly hôn ông đồng ý.

- Về con chung; các cháu đã trưởng thành.

- Về tài sản chung:

Diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09**. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P. Diện tích đất này từ lúc vợ chồng ly thân từ năm 2011 cho đến nay bà P quản lý, sử dụng.

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12**, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P. Diện tích đất này từ lúc vợ chồng ly thân từ năm 2011 cho đến nay ông Th quản lý, sử dụng.

Ông không tranh chấp cây trồng trên các thửa đất, việc sửa chữa nhà vệ sinh, khoan giếng và sản lượng các bên thu hàng năm từ năm 2011 cho đến nay.

Riêng phần tài sản ở tỉnh Bình Dương khi nào ông thu thập được chứng cứ ông sẽ có đơn khởi kiện chia tài sản chung bằng một vụ kiện dân sự khác.

Nguyễn vọng về tài sản ông yêu cầu chia đôi giá trị tài sản chung và yêu cầu chia đôi các diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>** và diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**.

- Về nợ chung: không có.

- Về các chi phí tố tụng bà P yêu cầu ông phải chịu phân nửa là: **18.885.000đ** ( Mười tám triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn đồng) ông không đồng ý.

**\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** chị Nguyễn Thị Thu H; chị Nguyễn Thị Cẩm T; chị Nguyễn Thị Cẩm V; anh Nguyễn Minh T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 đã có bản tường trình nêu ý kiến không tranh chấp hay có yêu cầu gì đối với các diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>** và diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>** và có đơn xin vắng mặt.

**\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án.**

1/ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định tư cách pháp lý những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và

những người tham gia tố tụng, thời hạn giải quyết, tiến hành mở phiên họp đã thực hiện đúng quy định.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Trần Quý P khởi kiện tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung với ông Nguyễn Văn Th nên xác định quan hệ pháp luật là: “**Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung**” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết Bị đơn ông Nguyễn Văn Th có hộ khẩu thường trú tại xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, quy định tại khoản 1, Điều 35 và khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về tư cách tố tụng: bà P có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Th, xác định bà P là nguyên đơn, ông Th là bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tài sản tranh chấp đứng tên Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P, trong đó có chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Cẩm T, chị Nguyễn Thị Cẩm V, anh Nguyễn Minh T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 là con chung của bà hức, ông Th; Tòa án xác định chị H, chị T, chị V, anh T1 và anh T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đúng với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Thời hạn chuẩn bị xét xử, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ viện kiểm sát, tổng đạt các văn bản tố tụng, xác minh, công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án thực hiện đúng quy định.

2/ Về việc tuân theo pháp luật của HĐXX và thư ký tại phiên tòa: Thực hiện đúng quy định.

3/ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án: đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

4/ Về ý kiến giải quyết vụ án:

-Về quan hệ hôn nhân: Sau khi kết hôn cuộc sống chung bà P, ông Th hạnh phúc, kinh tế ổn định. Sau đó thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Th vô cớ kiểm chuyện chửi mắng và đánh đập bà P, con đông kinh tế càng khó khăn hơn. Kéo dài đến năm 2011, bà P ra ngoài sống riêng và không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau. Nay bà P xác định không còn tình cảm khó để hàn gắn đoàn tụ. Ông Th cũng thừa nhận cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc. Với phân tích trên chứng tỏ hôn nhân giữa bà P và ông Th đã trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chấp nhận cho bà P, ông Th được thuận tình ly hôn là phù hợp với Điều 90 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

-Về con chung: Các con đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên bà P, ông Th không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung:

Diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09** xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân

dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12** xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

Bà P có yêu cầu chia cho bà diện tích đất 9641,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 60, tờ bản đồ số 09; chia cho ông Th diện tích đất 2689,10m<sup>2</sup>, thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12. Xét thấy, theo các chứng cứ có trong hồ sơ, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì bà P, ông Th đều khai từ năm 2011 khi ông bà không còn sống chung cho đến nay thì bà P, ông Th tự chia các thửa đất trên ra canh tác, không ai còn lệ thuộc kinh tế của nhau. Bà P quản lý canh tác diện tích đất 9641,2m<sup>2</sup> trồng tràm, còn ông Th quản lý canh tác diện tích đất 2689,10m<sup>2</sup> có 01 căn nhà xây cấp 4 trên đất, trồng cây ca cao 04 năm tuổi. Do đó, để ổn định cuộc sống của hai bên, tạo điều kiện cho bà P và ông Th sinh sống và tiếp tục canh tác nên cần thiết tiếp tục giao cho bà P sử dụng diện tích đất 9641,2m<sup>2</sup>, giao cho ông Th tiếp tục sử dụng diện tích đất 2689,10m<sup>2</sup> là phù hợp với quy định Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Việc ông Th yêu cầu chia đôi tài sản chung về mặt giá trị, ông Th yêu cầu được chia hiện vật là đất nhưng toàn bộ các diện tích đất 9641,2m<sup>2</sup> và 2689,10m<sup>2</sup>, mỗi người nhận một nửa là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Về phần chênh lệch về giá trị tài sản buộc ông Th phải thanh toán lại cho bà P số tiền chênh lệch về tài sản là: 55.845.000đ.

Đối với cây trồng trên đất được chia và sản lượng thu hoạch hàng năm từ năm 2011 cho đến nay, việc sửa chữa nhà vệ sinh, tiền khoan giếng....Bà P, ông Th không tranh chấp. Ngoài ra không tranh chấp thêm tài sản nào khác, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Các bên đương sự thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Bởi các lẽ trên: Căn cứ các Điều 9, 11, 89, 90, 91, 95, 97, 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Công nhận cho bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Các cháu đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ba Trần Quý P.

Chia cho bà Trần Quý P được quyền sử dụng diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09** xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Chia cho ông Nguyễn Văn Th được quyền sử dụng diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12** xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P và sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất.

Ông Nguyễn Văn Th phải thanh toán cho bà Trần Quý P số tiền: 55.845.000 đồng( Năm mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)

Bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm các thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất phần mình được chia theo quy định của Luật đất đai.

- Về nợ chung: không có.

5/ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: Không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** bà Trần Quý P có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn Th nên xác định bà P là nguyên đơn, ông Th là bị đơn. Các con ông Th, bà P chị Nguyễn Thị Thu H; chị Nguyễn Thị Cẩm T; chị Nguyễn Thị Cẩm V; anh Nguyễn Minh T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 tham gia với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Vì tài sản ông Th, bà P tranh chấp là tài sản cấp cho Hộ gia đình được quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại (BL số 34, 36, 38, 40 và 59) chị Nguyễn Thị Thu H; chị Nguyễn Thị Cẩm T; chị Nguyễn Thị Cẩm V; anh Nguyễn Minh T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[2] Về thẩm quyền giải quyết:** bà Trần Quý P khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Văn Th, ông Th có hộ khẩu thường trú tại xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai, theo khoản 1 Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**[3] Về thu thập chứng cứ:** Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 13/3/2021, đã công bố công khai toàn bộ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án sau đó mới tổ chức hòa giải, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã được tiếp cận và cung cấp đầy đủ toàn bộ tài liệu, chứng cứ và những quyền tố tụng khác. Như vậy, quyền tiếp cận chứng cứ của các đương sự đã được đảm bảo đúng quy định pháp luật.

**[4] Về nội dung vụ án:** bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th tự nguyện tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau năm 1983 cho đến năm 2001 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn là do con đông, kinh tế gia đình khó khăn, ông Th có tính gia trưởng và quyết định mọi chuyện trong gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung và không tôn trọng nhau, dẫn đến việc ông Th đánh đập bà P. Kéo dài đến năm 2011 bà P cùng các con về Bình Dương sinh sống và vợ chồng ly thân từ thời gian đó. Nay bà P, ông Th nhận thấy không còn tình cảm nên có yêu cầu được ly hôn. Xét cuộc hôn nhân giữa bà P và ông Th ly thân đã lâu, tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà

phức có yêu cầu ly hôn ông Th đồng ý. Do đó, ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà P và ông Th, là phù hợp tại Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

**[5] Về con chung:** Các cháu đã trưởng thành.

**[6] Về tài sản chung:**

\* Xét yêu cầu của các bên đương sự tranh chấp các diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09**. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12**, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

Toàn bộ các diện tích đất trên tọa lạc tại xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai. Bà P, ông Th không tranh chấp cây trồng trên các thửa đất, chi phí sửa chữa nhà vệ sinh, chi phí khoan giếng và sản lượng các bên thu hàng năm từ năm 2011 cho đến nay. Ngoài ra không tranh chấp thêm tài sản nào khác. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Xét thấy, tài sản ông Th, bà P tranh chấp đều do ông bà tạo lập trong quá trình sống chung và được Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai công nhận tại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: **BU 183546 và BU 214608**. Đến năm 2011 do có mâu thuẫn nên bà P cùng các con về Bình Dương sinh sống vợ chồng cũng ly thân từ thời gian đó. Ông, bà cũng tự thỏa thuận phân chia tài sản chung ông Th quản lý, sử dụng diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>** và bà P quản lý, sử dụng diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>** các bên sử dụng ổn định từ năm 2011 cho đến nay. Nay vợ chồng ông Th, bà P ly hôn yêu cầu chia đôi tài sản chung và yêu cầu nhận hiện vật là đất để canh tác. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu trên của các đương sự, nhưng để tạo điều kiện thuận lợi cho các bên đương sự canh tác đất và tránh gây xáo trộn trong việc phân chia tài sản chung sau khi ly hôn. Nghĩ nên giữ nguyên hiện trạng đất mà ông Th, bà P đã tự phân chia với nhau từ năm 2011 cho đến nay để chia cho các đương sự sau khi ly hôn là hợp lý.

Đối với các con ông Th, bà P trong quá trình giải quyết chị Nguyễn Thị Th H, chị Nguyễn Thị Cẩm T, chị Nguyễn Thị Cẩm V, anh Nguyễn Minh T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 không có ý kiến hay tranh chấp các tài sản nêu trên. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì vậy Hội đồng xét xử chia cho bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th các tài sản sau:

**\* Giao bà Trần Quý P được quyền quản lý, sử dụng tài sản gồm:**

- Diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09**. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

**\* Giao ông Nguyễn Văn Th được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm:**

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12**, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban

nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

Các diện tích đất trên tọa lạc tại xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

\* Tài sản được chia cho bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th được Công ty cổ phần thẩm định giá Đồng Nai thẩm định tại chứng thư thẩm định số: **561/TĐG-CT** ngày 02/3/2021. Tổng giá trị tài sản định giá là: **4.203.700.000đ** ( *Bốn tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, bảy trăm ngàn đồng*). Tại bút lục số 66.

Cụ thể: **4.203.700.000đ : 2 = 2.101.850.000đ** ( *Hai tỷ, một trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*). Như vậy phần giá trị tài sản ông Th, bà P mỗi người nhận là: **2.101.850.000đ** ( *Hai tỷ, một trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*)

**\* Giá trị tài sản bà Trần Quý P nhận:**

Diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, tương đương với giá trị là: **2.045.956.000đ** ( *Hai tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn đồng*)

**\* Giá trị tài sản ông Nguyễn Văn Th nhận:**

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, tương đương với giá trị là: **2.157.695.000đ** ( *Hai tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng*). Trong đó giá trị đất là: **2.019.375.000đ** ( *Hai tỷ, không trăm mười chín triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) và tiền giá căn nhà là: **138.320.000đ** ( *Một trăm ba mươi tám triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng*).

Như vậy giá trị tài sản mỗi người nhận là: **2.101.850.000đ** ( *Hai tỷ, một trăm lẻ một triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng*). Trong đó giá trị tài sản bà P nhận là: **2.045.956.000đ** ( *Hai tỷ, không trăm bốn mươi lăm triệu, chín trăm năm mươi sáu ngàn đồng*), giá trị tài sản ông Th nhận là: **2.157.695.000đ** ( *Hai tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm chín mươi lăm ngàn đồng*). Như vậy ông Th phải có nghĩa vụ bù chênh lệch về tài sản cho bà P là: **55.845.000đ** ( *Năm mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*).

**[7] Về nợ chung:** không có.

**[8] Về các chi phí tố tụng:** bà Trần Quý P đã chi phí hết **37.770.000đ** ( *Ba mươi bảy triệu, bảy trăm bảy chục ngàn đồng*); bao gồm chi phí trích lục hồ sơ, chi phí xác minh xem xét, thẩm định giá đất tranh chấp. Nhưng tại phiên tòa hôm nay khoản chi phí trên bà không yêu cầu ông Th hoàn trả. Nên không xem xét giải quyết.

**[9] Về án phí:** áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Bà Trần Quý P phải nộp **300.000 đồng** ( *Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm.

- Bà Trần Quý P phải nộp án phí tranh chấp tài sản là:

$[ 72.000.000đ + ( 2\% \times 101.850.000đ ) ] = 72.000.000đ + 2.037.000đ = 74.037.000đ$  ( *Bảy mươi bốn triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn đồng*).

- Bà P đã nộp tiền tạm ứng là: **5.300.000đ** ( *Năm triệu, ba trăm ngàn đồng*) và **31.718.500đ** ( *Ba mươi một triệu, bảy trăm mười tám ngàn năm trăm đồng*). Cộng: **37.018.500đ** ( *Ba mươi bảy triệu, không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng*); tại



các biên lai số 0004115 ngày 01/10/2020 và biên lai số 0004844 ngày 15/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc, được khấu trừ vào tiền án phí. Số tiền án phí còn lại bà P phải nộp là: **37.018.500đ** (*Ba mươi bảy triệu, không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng*).

- Ông Nguyễn Văn Th được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà Trần Quý P, ông Nguyễn Văn Th có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký lại đất theo quy định.

[10] Xét quan điểm đại diện viện kiểm sát huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm phù hợp với những nhận định trên của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[11] Lời bào chữa của luật sư Ngô Văn D là người bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho nguyên đơn bà Trần Quý P phù hợp với những nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Căn cứ Điều 90, Điều 91; Điều 95; Điều 97; Điều 98 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

**1. Về hôn nhân:** Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Trần Quý P và ông Nguyễn Văn Th.

**2. Về con chung:** Các cháu đã trưởng thành.

**3. Về tài sản chung:**

**\* Giao bà Trần Quý P được quyền quản lý, sử dụng các tài sản gồm:**

- Diện tích đất **9641,2m<sup>2</sup>**, thửa đất số **60**, tờ bản đồ số **09**. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 214608** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

**\* Giao ông Nguyễn Văn Th được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gồm:**

Diện tích đất **2689,10m<sup>2</sup>**, thửa đất số **42**, tờ bản đồ số **12**, trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số **BU 183546** do Ủy ban nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai cấp ngày 27/6/2014 cấp cho Hộ ông Nguyễn Văn Th và bà Trần Quý P.

Các diện tích đất trên tọa lạc tại xã Suối Cát, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Bà P, ông Th không tranh chấp cây trồng trên các thửa đất, chi phí sửa chữa nhà vệ sinh, chi phí khoan giếng và sản lượng các bên thu hàng năm từ năm 2011

cho đến nay. Ngoài ra không tranh chấp thêm tài sản nào khác. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Ông Nguyễn Văn Th có nghĩa vụ bù chênh lệch về tài sản cho bà Trần quý P là: **55.845.000đ**( Năm mươi lăm triệu, tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật bà P, ông Th có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký lại đất theo quy định.

Chị Nguyễn Thị Thu H, chị Nguyễn Thị Cẩm T, chị Nguyễn Thị Cẩm V, anh Nguyễn Minh T1 và anh Nguyễn Hoàng T2 không có ý kiến hay tranh chấp gì. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

**4. Về nợ chung:** Không có.

**5. Về án phí:** Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Bà Trần Quý P phải nộp **300.000 đồng**( Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

- Bà Trần Quý P phải nộp án phí tranh chấp tài sản là: **74.037.000đ**( Bảy mươi bốn triệu, không trăm ba mươi bảy ngàn đồng).

- Bà P đã nộp tiền tạm ứng là: **5.300.000đ**( Năm triệu, ba trăm ngàn đồng) và **31.718.500đ**( Ba mươi một triệu, bảy trăm mười tám ngàn, năm trăm đồng). Cộng: **37.018.500đ**( Ba mươi bảy triệu, không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng); tại các biên lai số 0004115 ngày 01/10/2020 và biên lai số 0004844 ngày 15/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc, được khấu trừ vào tiền án phí. Số tiền án phí còn lại bà P phải nộp là: **37.018.500đ**( Ba mươi bảy triệu, không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng).

- Ông Nguyễn Văn Th được miễn tiền án phí theo quy định pháp luật.

Bà Trần Quý P, ông Nguyễn Văn Th được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND xã Suối Cát;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Kim Phượng**